hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 7

Kanji N2

Chặng 7 · Học, nghệ thuật, kỹ thuật

42 chữ Kanji N2 (Chặng 7), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N2 miễn phí trên hinelearn.com.

42 chữ Kanji **6** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

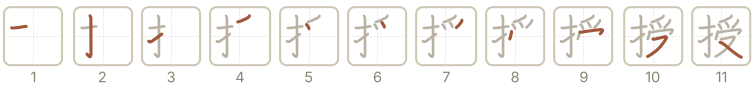
Bài 38 Dạy và học

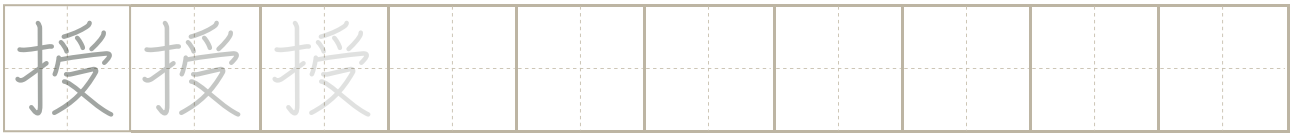
授 Thụ trao, dạy

ON ジュ KUN さず(ける) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 受 nhận (gợi âm ジュ) = 授 trao, dạy

扌 (tay) cạnh 受 (nhận, gợi âm ジュ): một bên trao bằng tay, một bên nhận — trao, truyền dạy.





授業 じゅぎょう — giờ học, tiết học



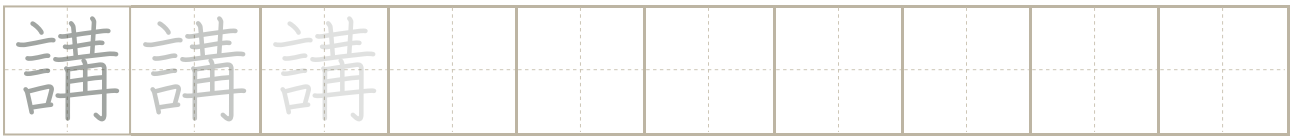
講 Giảng giảng

ON コウ KUN — NÉT 17 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 冓 giàn gỗ xếp chồng (gợi âm コウ) = 講 giảng

言 (lời nói) cạnh phần bên phải là giàn gỗ xếp chồng ngay ngắn (gợi âm コウ): lời nói xếp có thứ tự — bài giảng.





講義 こうぎ — bài giảng (ở đại học)



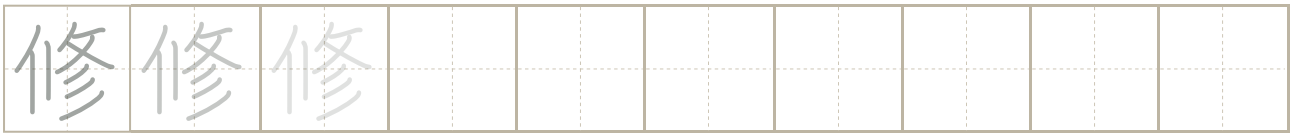
修 Tu học, sửa

ON シュウ KUN おさ(める) NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + 丨 nét dọc + 攵 cầm roi, làm việc + 彡 ba nét lông = 修 học, sửa

亻 (người), một nét dọc, 攵 (cầm roi) và 彡 (ba nét lông): người cầm cây chổi lông chải chuốt cho gọn — sửa sang, tu luyện.





研修 けんしゅう — khoá đào tạo (ở công ty)



Bài 38 Dạy và học

訓 Huấn dạy bảo; âm Kun

ON クン KUN — NÉT 10 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **川** dòng sông (gợi âm クン) = **訓** dạy bảo; âm Kun

言 (lời) cạnh 川 (dòng sông): lời dạy chảy đều như nước sông, thấm dần vào người nghe — dạy bảo.



訓 訓 訓

訓練 くんれん — huấn luyện

訓練 訓練

導 Đạo dẫn dắt

ON ドウ KUN みちび(く) NÉT 15 BỘ 寸 Thốn

道 con đường (gợi âm ドウ) + **寸** bàn tay, tấc = **導** dẫn dắt

道 (con đường, gợi âm ドウ) ở trên, 寸 (bàn tay) ở dưới: đưa tay dắt người đi đúng đường — dẫn dắt.



導 導 導

導く みちびく — dẫn dắt

導く 導く

秀 Tú ưu tú

ON シュウ KUN ひい(でる) NÉT 7 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **乃** bông lúa trĩu xuống = **秀** ưu tú

禾 (cây lúa) ở trên, 乃 bên dưới như bông lúa trĩu xuống: cây lúa trổ bông đẹp nhất ruộng — ưu tú.



秀 秀 秀

優秀 ゆうしゅう — ưu tú, giỏi

優秀 優秀

Bài 38–39 Học, nghệ thuật, kỹ thuật

BÀI 38 · DẠY VÀ HỌC

及 Cập đạt tới

ON キュウ KUN およ(ぶ)・およ(び) NÉT 3 BỘ 又 Hựu

Ba nét: một người đang chạy, phía sau là bàn tay (又) vươn ra chạm được vào lưng — với tới, đạt tới.



及 及 及

及ぶ およぶ — đạt tới, lan tới

及ぶ 及ぶ

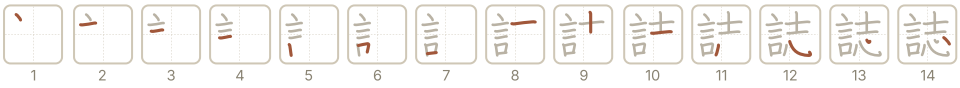
BÀI 39 · TẠP CHÍ VÀ BÌNH LUẬN

誌 Chí tạp chí

ON シ KUN — NÉT 14 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 志 ý chí (gợi âm シ) = 誌 tạp chí

言 (lời) cạnh 志 (ý chí, gợi âm シ): lời ghi lại cho khỏi quên — ghi chép, tạp chí.



誌 誌 誌

雑誌 ざっし — tạp chí

雑誌 雑誌

BÀI 39 · TẠP CHÍ VÀ BÌNH LUẬN

詩 Thi thơ

ON シ KUN — NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 寺 ngôi chùa (gợi âm シ) = 詩 thơ

言 (lời) cạnh 寺 (ngôi chùa, gợi âm シ): lời ngân nga như tiếng tụng trong chùa — thơ.



詩 詩 詩

詩人 しじん — nhà thơ

詩人 詩人

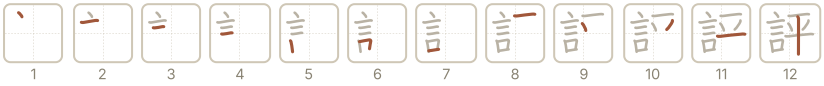
Bài 39 Tạp chí và bình luận

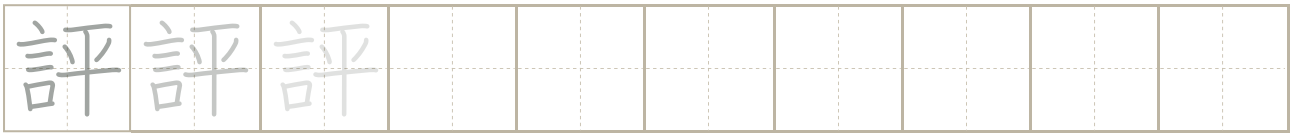
評 Bình bình luận

ON ヒョウ KUN — NÉT 12 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **平** bằng phẳng (gợi âm ヒョウ) = **評** bình luận

言 (lời) cạnh 平 (bằng phẳng, gợi âm ヒョウ): lời nói cân bằng, công bằng — bình luận, đánh giá.





評価 ひょうか — đánh giá, chấm điểm

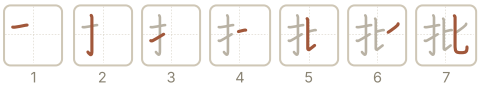


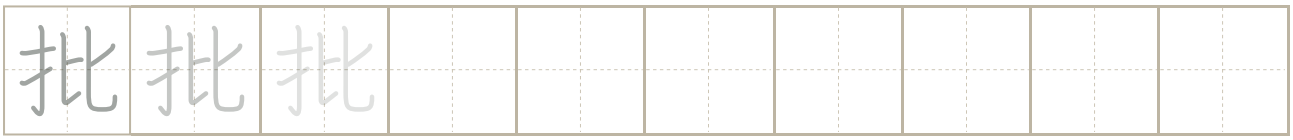
批 Phê phê bình

ON ヒ KUN — NÉT 7 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **比** so sánh (gợi âm ヒ) = **批** phê bình

扌 (tay) cạnh 比 (so sánh, gợi âm ヒ): tay cầm hai bài đặt cạnh nhau mà so — phê bình.





批評 ひひょう — phê bình



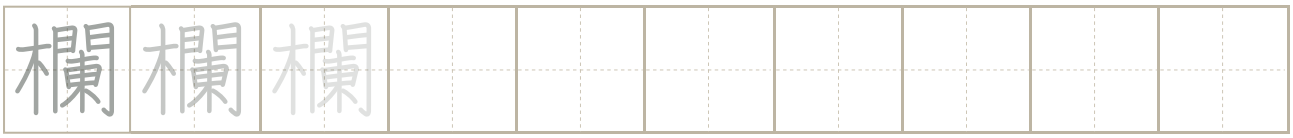
欄 Lan cột (báo), ô

ON ラン KUN — NÉT 20 BỘ 木 Mộc

木 cây, gỗ + **闌** cửa có chắn (gợi âm ラン) = **欄** cột (báo), ô

木 (gỗ) cạnh phần bên phải có 門 (cổng): hàng rào gỗ chia ô trước cổng — ô, cột trên trang báo.





空欄 くうらん — ô trống



Bài 39–40 Học, nghệ thuật, kỹ thuật

BÀI 39 · TẠP CHÍ VÀ BÌNH LUẬN

符 Phù dấu, phiếu

ON フ KUN — NÉT 11 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + 付 gắn vào (gợi âm フ) = 符 dấu, phiếu

⺮ (tre) trên 付 (gắn vào, gợi âm フ): thẻ tre bẻ đôi, mỗi người giữ một nửa để ghép lại làm dấu — phù hiệu, tấm vé.



符 符 符

切符 きっぷ — vé (tàu, xe)

切 符 切 符

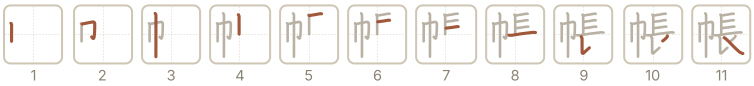
BÀI 39 · TẠP CHÍ VÀ BÌNH LUẬN

帳 Trương sổ

ON チョウ KUN — NÉT 11 BỘ 巾 Cân

巾 tấm vải + 長 dài (gợi âm チョウ) = 帳 sổ

巾 (tấm vải) cạnh 長 (dài, gợi âm チョウ): tấm vải dài căng ra làm màn, làm bìa đóng thành sổ — cuốn sổ.



帳 帳 帳

手帳 てちょう — sổ tay

手 帳 手 帳

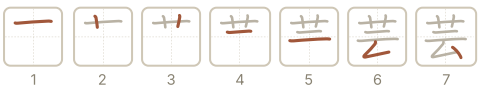
BÀI 40 · NGHỆ THUẬT VÀ GIẢI TRÍ

芸 Nghệ nghệ thuật

ON ゲイ KUN — NÉT 7 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ cây + 云 mây (phần dưới) = 芸 nghệ thuật

艹 (cỏ cây) trên 云 (mây trôi): người khéo tay trồng cây cho đẹp như mây — tài nghệ, nghệ thuật.



芸 芸 芸

芸術 げいじゅつ — nghệ thuật

芸 術 芸 術

Bài 40 Nghệ thuật và giải trí

劇 Kịch kịch

ON ゲキ KUN — NÉT 15 BỘ 刀 Đao

虍 hổ và lợn rừng giằng co + **刂** con dao = **劇** kịch

Bên trái là con hổ và con lợn rừng giằng co, bên phải là 刂 (con dao): cảnh đánh nhau dữ dội trên sân khấu — kịch, kịch liệt.



劇 劇 劇

劇場 げきじょう — nhà hát

劇 場 劇 場

像 Tượng hình ảnh

ON ゾウ KUN — NÉT 14 BỘ 人 Nhân

亻 người + **象** con voi (gợi âm ゾウ) = **像** hình ảnh

亻 (người) cạnh 象 (con voi, gợi âm ゾウ): dựng hình một người to như con voi — bức tượng, hình ảnh.



像 像 像

想像 そうぞう — tưởng tượng

想 像 想 像

描 Miêu vẽ, miêu tả

ON ビョウ KUN えが(く)・か(く) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **苗** mạ non (gợi âm ビョウ) = **描** vẽ, miêu tả

扌 (tay) cạnh 苗 (mạ non, gợi âm ビョウ): tay cầm bút vẽ từng cây mạ non — vẽ, miêu tả.



描 描 描

描く えがく — vẽ, miêu tả

描 く 描 く

Bài 40 Nghệ thuật và giải trí

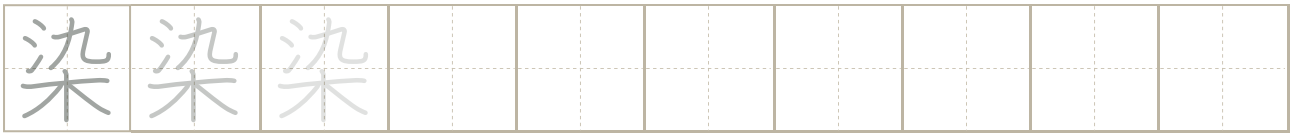
染 Nhiễm nhuộm

ON セン KUN そ(める)・し(みる) NÉT 9 BỘ 木 Mộc

氵 nước + 九 chín (lần) + 木 cây = 染 nhuộm

氵 (nước), 九 (chín) và 木 (cây): ngâm vải vào nước cây (thuốc nhuộm) chín lần — nhuộm.





染める そめる — nhuộm

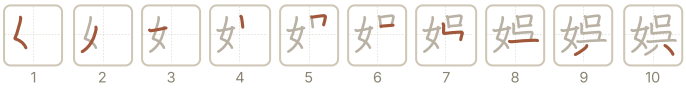
染 め る 染 め る

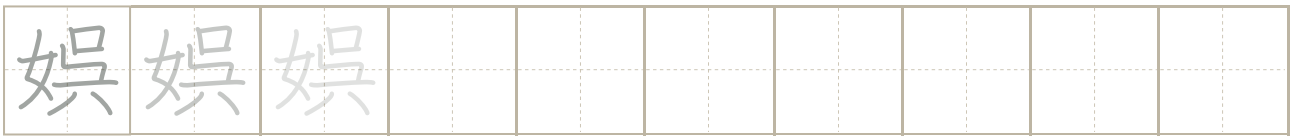
娯 Ngu vui chơi

ON ゴ KUN — NÉT 10 BỘ 女 Nữ

女 phụ nữ + 呉 người ca hát (gợi âm ゴ) = 娯 vui chơi

女 (người phụ nữ) cạnh 呉 (gợi âm ゴ, hình người nghiêng đầu ca hát): cô gái múa hát cho vui — vui chơi.





娯楽 ごらく — giải trí

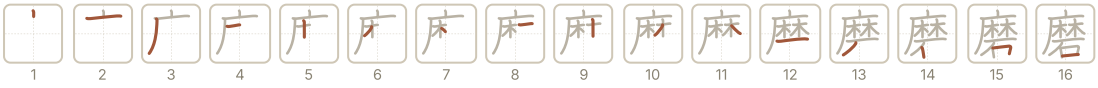
娯 楽 娯 楽

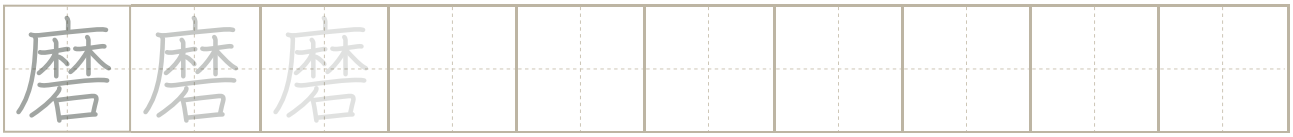
磨 Ma mài, đánh bóng

ON マ KUN みが(く) NÉT 16 BỘ 石 Thạch

麻 cây gai (gợi âm マ) + 石 đá = 磨 mài, đánh bóng

麻 (cây gai, gợi âm マ) trên 石 (đá): lấy đá mài đi mài lại cho bóng — mài, đánh bóng.





磨く みがく — đánh (răng), mài

磨 く 磨 く

Bài 41 Chùa, mộ, lời cầu

仏 Phật Phật

ON ブツ KUN ほとけ NÉT 4 BỘ 人 Nhân

亻 người + **厶** riêng mình = **仏** Phật

亻 (người) cạnh 厶 (riêng mình, nhỏ gọn): một người ngồi tĩnh lặng một mình — Phật.



仏 仏 仏

仏教 ぶっきょう — đạo Phật

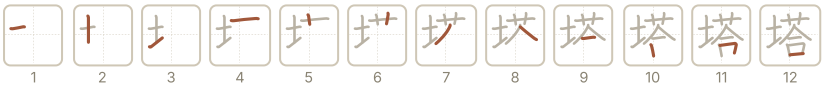
仏 教 仏 教

塔 Tháp tháp

ON トウ KUN — NÉT 12 BỘ 土 Thổ

土 đất + **荅** khít nhau (gợi âm トウ) = **塔** tháp

土 (đất) cạnh 荅 (gợi âm トウ, có 艹 trên 合): đắp đất, chồng từng lớp khít nhau lên cao — ngọn tháp.



塔 塔 塔

五重塔 ごじゅうのとう — tháp năm tầng

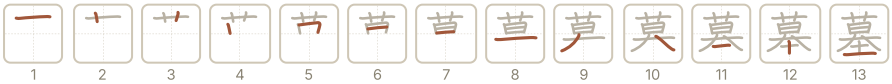
五 重 塔 五 重 塔

墓 Mộ mộ

ON ボ KUN はか NÉT 13 BỘ 土 Thổ

莫 mặt trời lặn sau cỏ (gợi âm ボ) + **土** đất = **墓** mộ

莫 (mặt trời lặn sau đám cỏ, gợi âm ボ) trên 土 (đất): nơi đất chôn người khi đời đã tối — ngôi mộ.



墓 墓 墓

墓地 ぼち — nghĩa trang

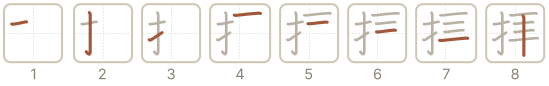
墓 地 墓 地

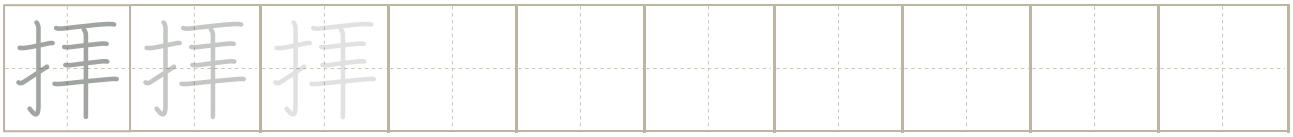
Bài 41 Chùa, mộ, lời cầu

拝 Bái vái lạy

ON ハイ KUN おが(む) NÉT 8 BỘ 手 Thủ

扌 (tay) cạnh một bàn tay nữa có bốn ngón xoè: hai bàn tay áp vào nhau — chắp tay vái.





拝む おがむ — chắp tay vái



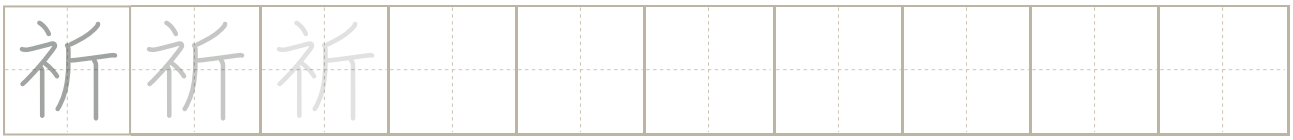
祈 Kỳ cầu nguyện

ON キ KUN いの(る) NÉT 8 BỘ 示 Thị

礻 bàn thờ + 斤 cái rìu (gợi âm キ) = 祈 cầu nguyện

礻 (bàn thờ) cạnh 斤 (cái rìu, gợi âm キ): người xưa đặt rìu trước bàn thờ cầu thắng trận — cầu nguyện.





祈る いのる — cầu nguyện



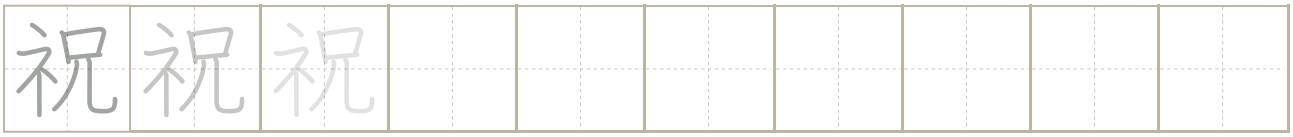
祝 Chúc chúc mừng

ON シュク KUN いわ(う) NÉT 9 BỘ 示 Thị

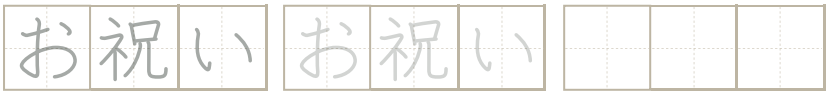
礻 bàn thờ + 兄 người đọc lời chúc = 祝 chúc mừng

礻 (bàn thờ) cạnh 兄 (người có cái miệng lớn): người đứng trước bàn thờ đọc lời chúc — chúc mừng.





お祝い おいわい — quà mừng, lời chúc mừng



Bài 41–42 Học, nghệ thuật, kỹ thuật

BÀI 41 · CHÙA, MỘ, LỜI CẦU

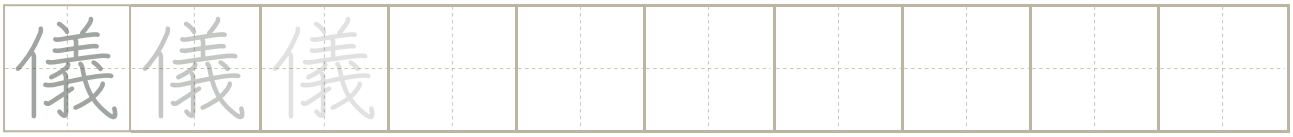
儀 Nghi nghi lễ

ON ギ KUN — NÉT 15 BỘ 人 Nhân

亻 người + 義 lẽ phải (gợi âm ギ) = 儀 nghi lễ

亻 (người) cạnh 義 (lẽ phải, gợi âm ギ): người làm đúng lẽ phải, đúng phép — nghi lễ, lễ nghi.





礼儀 れいぎ — lễ nghi, phép lịch sự



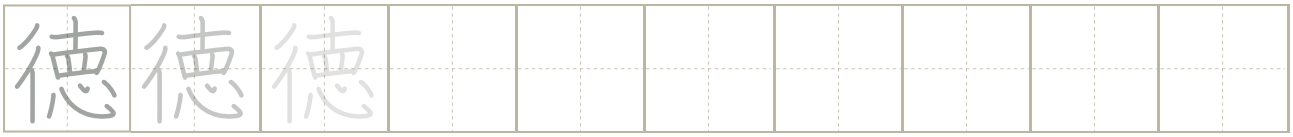
BÀI 42 · PHẨM CHẤT

德 Đức đức

ON トク KUN — NÉT 14 BỘ 彳 Xích

彳 (bước đi) cạnh phần bên phải có 十, 罒 (con mắt nằm) và 心 (lòng): bước đi ngay thẳng, mắt nhìn thẳng, lòng ngay — đạo đức.





道徳 どうとく — đạo đức

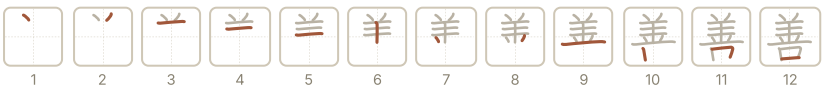


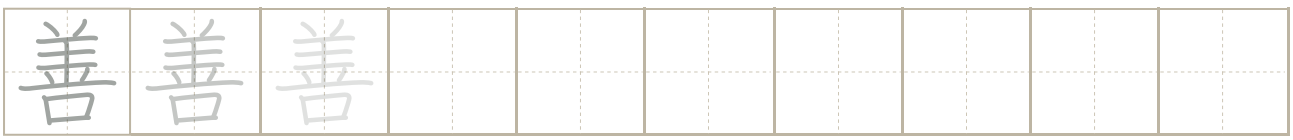
BÀI 42 · PHẨM CHẤT

善 Thiện tốt, thiện

ON ゼン KUN よ(い) NÉT 12 BỘ 口 Khẩu

Trên là 羊 (con cừu — con vật hiền), dưới là 口 (miệng): lời nói hiền như cừu — tốt, thiện.





最善 さいぜん — tốt nhất có thể



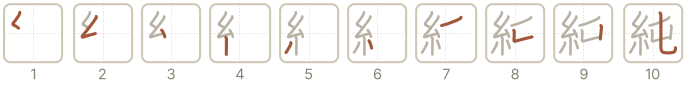
Bài 42 Phẩm chất

純 Thuần thuần khiết

ON ジュン KUN — NÉT 10 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **屯** mầm cây (gợi âm ジュン) = **純** thuần khiết

糸 (sợi tơ) cạnh 屯 (mầm cây vừa nhú, gợi âm ジュン): sợi tơ mới kéo, chưa pha màu — thuần khiết.



純 純 純

単純 たんじゅん — đơn giản, đơn thuần

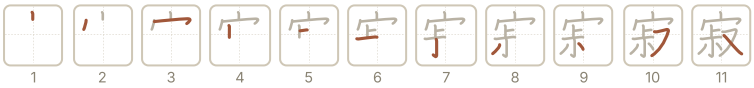
単純 単純

寂 Tịch vắng lặng, cô đơn

ON ジャク・セキ KUN さび(しい) NÉT 11 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **叔** người chú (gợi âm) = **寂** vắng lặng, cô đơn

宀 (mái nhà) trên 叔 (người chú, gợi âm): ngôi nhà chỉ còn một người chú ở lại — vắng lặng, cô đơn.



寂 寂 寂

寂しい さびしい — cô đơn, buồn vì vắng

寂しい 寂しい

潔 Khiết trong sạch

ON ケツ KUN いさぎよ(い) NÉT 15 BỘ 水 Thủy

氵 nước + **刋** khắc dấu (gợi âm ケツ) + **糸** sợi tơ = **潔** trong sạch

氵 (nước) cạnh phần trên khắc dấu và 糸 (sợi tơ) bên dưới: giặt sợi tơ trong nước tới khi sạch tinh — trong sạch.



潔 潔 潔

清潔 せいけつ — sạch sẽ

清潔 清潔

Bài 42–43 Học, nghệ thuật, kỹ thuật

BÀI 42 · PHẨM CHẤT

清

Thanh trong

ON セイ　KUN きよ(い)　NÉT 11　BỘ 水 Thủy

氵 nước + 青 xanh (gợi âm セイ) = 清 trong

氵 (nước) cạnh 青 (xanh, gợi âm セイ): nước trong tới mức thấy màu xanh — trong.



清 清 清

清潔 せいけつ — sạch sẽ

清潔 清潔

BÀI 42 · PHẨM CHẤT

志

Chí ý chí

ON シ　KUN こころざ(す)　NÉT 7　BỘ 心 Tâm

士 người trai (gợi âm シ) + 心 lòng = 志 ý chí

士 (người trai, gợi âm シ) trên 心 (lòng): lòng người quân tử hướng về một đích — ý chí.



志 志 志

志望 しぼう — nguyện vọng

志望 志望

BÀI 43 · MÁY MÓC VÀ KỸ THUẬT

技

Kỹ kỹ thuật

ON ギ　KUN わざ　NÉT 7　BỘ 手 Thủ

扌 tay + 支 cành cây cầm tay (gợi âm) = 技 kỹ thuật

扌 (tay) cạnh 支 (cành cây cầm tay, gợi âm ギ/シ): bàn tay khéo vót cành cây thành đồ dùng — tài khéo, kỹ thuật.



技 技 技

技術 ぎじゅつ — kỹ thuật

技術 技術

Bài 43 Máy móc và kỹ thuật

械 Giới máy

ON カイ KUN — NÉT 11 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **戒** canh giữ (gợi âm カイ) = **械** máy

木 (gỗ) cạnh 戒 (hai tay cầm giáo canh giữ, gợi âm カイ): khung gỗ có tay đòn, cần gạt — máy móc.



械 械 械

器械 きかい — dụng cụ, khí cụ

器 械 器 械

器 Khí đồ dùng, khí cụ

ON キ KUN うつわ NÉT 15 BỘ 口 Khẩu

口 cái bát + **口** cái bát + **大** con chó canh (ở đây là 犬 viết gọn) + **口** cái bát + **口** cái bát = **器** đồ dùng, khí cụ

Bốn 口 (bốn cái bát) quây quanh 大 ở giữa (con chó canh, viết gọn): bát đĩa xếp quanh con chó giữ nhà — đồ dùng.



器 器 器

器械 きかい — dụng cụ, khí cụ

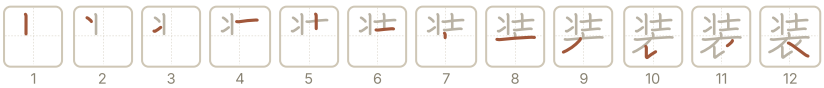
器 械 器 械

装 Trang trang phục; lắp

ON ソウ・ショウ KUN よそお(う) NÉT 12 BỘ 衣 Y

壮 người trai khoẻ (gợi âm ソウ) + **衣** áo = **装** trang phục; lắp

壮 (người trai khoẻ, gợi âm ソウ) trên 衣 (áo): người khoẻ mặc áo chỉnh tề — trang phục; lắp đồ vào cho đủ — trang bị.



装 装 装

服装 ふくそう — trang phục

服 装 服 装

Bài 43 Máy móc và kỹ thuật

設 Thiết thiết lập

ON セツ KUN もう(ける) NÉT 11 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 殳 tay cầm công cụ = 設 thiết lập

言 (lời nói) cạnh 殳 (tay cầm công cụ): nói ra kế hoạch rồi cầm công cụ dựng lên — thiết lập.



設 設 設

設計 せっけい — thiết kế

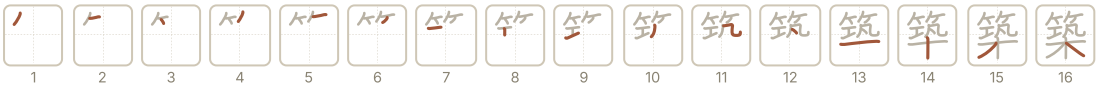
設 計 設 計

築 Trúc xây dựng

ON チク KUN きず(く) NÉT 16 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + 工 thợ + 凡 cầm chày nện (gợi âm) + 木 gỗ = 築 xây dựng

⺮ (tre), 工 (thợ), 凡 và 木 (gỗ): thợ dùng tre gỗ nện đất dựng nhà — xây dựng.



築 築 築

築く きずく — xây dựng (quan hệ, sự nghiệp)

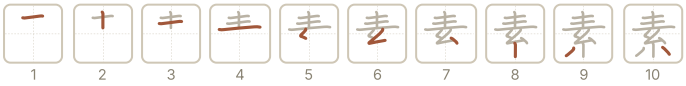
築 く 築 く

素 Tố yếu tố; mộc

ON ソ・ス KUN — NÉT 10 BỘ 糸 Mịch

主 bó lá rủ xuống + 糸 sợi tơ = 素 yếu tố; mộc

Phần trên như bó lá rủ xuống, dưới là 糸 (sợi tơ): sợi tơ thô vừa kéo, chưa nhuộm — mộc, gốc; yếu tố.



素 素 素

素材 そざい — chất liệu

素 材 素 材

Ôn tập Học, nghệ thuật, kỹ thuật (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Thụ** · trao, dạy

2 **Cập** · đạt tới

3 **Phù** · dấu, phiếu

4 **Nhiễm** · nhuộm

5 **Bái** · vái lạy

6 **Thuần** · thuần khiết

7 **Giới** · máy

8 **Giảng** · giảng

9 **Chí** · tạp chí

10 **Trướng** · sổ

11 **Ngu** · vui chơi

12 **Kỳ** · cầu nguyện

13 **Tịch** · vắng lặng, cô đơn

14 **Khí** · đồ dùng, khí cụ

Ôn tập Học, nghệ thuật, kỹ thuật (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Tu** · học, sửa

16 **Thi** · thơ

17 **Nghệ** · nghệ thuật

18 **Ma** · mài, đánh bóng

19 **Chúc** · chúc mừng

20 **Khiết** · trong sạch

21 **Trang** · trang phục; lắp

22 **Huấn** · dạy bảo; âm Kun

23 **Bình** · bình luận

24 **Kịch** · kịch

25 **Phật** · Phật

26 **Nghi** · nghi lễ

27 **Thanh** · trong

28 **Thiết** · thiết lập

Ôn tập Học, nghệ thuật, kỹ thuật (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Đạo** · dẫn dắt

30 **Phê** · phê bình

31 **Tượng** · hình ảnh

32 **Tháp** · tháp

33 **Đức** · đức

34 **Chí** · ý chí

35 **Trúc** · xây dựng

36 **Tú** · ưu tú

37 **Lan** · cột (báo), ô

38 **Miêu** · vẽ, miêu tả

39 **Mộ** · mộ

40 **Thiện** · tốt, thiện

41 **Kỹ** · kỹ thuật

42 **Tố** · yếu tố; mộc

Đáp án trang ôn tập

Chặng 7 · Học, nghệ thuật, kỹ thuật

1. 授 Thụ
2. 及 Cập
3. 符 Phù
4. 染 Nhiễm
5. 拝 Bái
6. 純 Thuần
7. 械 Giới
8. 講 Giảng
9. 誌 Chí
10. 帳 Trướng
11. 娯 Ngu
12. 祈 Kỳ
13. 寂 Tịch
14. 器 Khí
15. 修 Tu
16. 詩 Thi
17. 芸 Nghệ
18. 磨 Ma
19. 祝 Chúc
20. 潔 Khiết
21. 装 Trang
22. 訓 Huấn
23. 評 Bình
24. 劇 Kịch
25. 仏 Phật
26. 儀 Nghi
27. 清 Thanh
28. 設 Thiết
29. 導 Đạo
30. 批 Phê
31. 像 Tượng
32. 塔 Tháp
33. 徳 Đức
34. 志 Chí
35. 築 Trúc
36. 秀 Tú
37. 欄 Lan
38. 描 Miêu
39. 墓 Mộ
40. 善 Thiện
41. 技 Kỹ
42. 素 Tố

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

42

chữ Kanji N2

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N2 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.